

UBND QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG MẦM NON SEN HỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 32/QĐ-MNSH

Gò Vấp, ngày 22 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024
của Trường Mầm non Sen Hồng

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước,

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ,

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ,

Căn cứ vào kết quả thu chi ngân sách năm 2024 của Trường Mầm non Sen Hồng,

Xét đề nghị của kế toán Trường Mầm non Sen Hồng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường Mầm non Sen Hồng (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận tài chính Trường Mầm non Sen Hồng thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TC.



Trần Ngọc Thiên Trang

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON SEN HỒNG

Chương: 622

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 32/QĐ-MNSH ngày 22/4/2025 của Trường Mầm non Sen Hồng)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

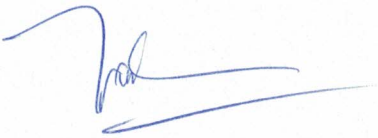
Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	539.320.000	539.320.000	-	539.320.000
1	Lệ phí	-	-	-	-
2	Phí	539.320.000	539.320.000	-	539.320.000
	HỌC PHÍ	539.320.000	539.320.000	-	539.320.000
II	Chi từ nguồn thu Học phí được khấu trừ hoặc để lại	355.854.438	355.854.438	-	355.854.438
1	Chi sự nghiệp giáo dục	355.854.438	355.854.438	-	355.854.438
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	355.854.438	355.854.438	-	355.854.438
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	HỌC PHÍ	-	-	-	-
2	Phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	9.109.104.360	9.109.104.360	-	9.109.104.360
I	Nguồn ngân sách trong nước	9.109.104.360	9.109.104.360	-	9.109.104.360
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			-	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			-	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			-	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			-	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			-	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			-	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			-	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			-	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9.109.104.360	9.109.104.360	-	9.109.104.360
3.1	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ - Nguồn 13	4.471.845.116	4.471.845.116	-	4.471.845.116
	6001 - Lương theo ngạch, bậc	1.969.530.407	1.969.530.407	-	1.969.530.407
	6051 - Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	126.568.800	126.568.800	-	126.568.800
	6101 - Phụ cấp chức vụ	44.514.003	44.514.003	-	44.514.003
	6105 - Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	18.901.108	18.901.108	-	18.901.108
	6112 - Phụ cấp ưu đãi nghề	671.189.394	671.189.394	-	671.189.394
	6113 - Phụ cấp theo nghề, theo công việc	1.260.000	1.260.000	-	1.260.000
	6115 - Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	410.958.172	410.958.172	-	410.958.172
	6301 - Bảo hiểm xã hội	429.748.358	429.748.358	-	429.748.358

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
	6302 - Bảo hiểm y tế	75.837.948	75.837.948	-	75.837.948
	6303 - Kinh phí công đoàn	50.558.623	50.558.623	-	50.558.623
	6304 - Bảo hiểm thất nghiệp	25.279.316	25.279.316	-	25.279.316
	6349 - Các khoản đóng góp khác	12.639.660	12.639.660	-	12.639.660
	6449 - Chi khác	54.000.000	54.000.000	-	54.000.000
	6501 - Tiền điện	48.950.259	48.950.259	-	48.950.259
	6551 - văn phòng phẩm	3.160.027	3.160.027	-	3.160.027
	6552 - Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	14.300.000	14.300.000	-	14.300.000
	6599 - Vật tư văn phòng khác	7.256.500	7.256.500	-	7.256.500
	thư viện	2.375.000	2.375.000	-	2.375.000
	6704 - Khoản công tác phí	4.500.000	4.500.000	-	4.500.000
	6905 - Tài sản và thiết bị chuyên dùng	570.000	570.000	-	570.000
	6912 - Các thiết bị công nghệ thông tin	3.618.000	3.618.000	-	3.618.000
	6949 - Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	15.336.000	15.336.000	-	15.336.000
	7004 - Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	1.664.000	1.664.000	-	1.664.000
	7049 - Chi khác	2484000	2.484.000	-	2.484.000
	7053 - Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	12179000	12.179.000	-	12.179.000
	7757 - Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	1637411	1.637.411	-	1.637.411
	7951 - Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định	256870168	256.870.168	-	256.870.168
	7952 - Chi lập Quỹ phúc lợi	122649719	122.649.719	-	122.649.719
	7953 - Chi lập Quỹ khen thưởng	37026330	37.026.330	-	37.026.330
	7954 - Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	46282913	46.282.913	-	46.282.913
3.2	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ - Nguồn 14	0	0	-	0
	6400 - Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	0	-	0
	6449 - Chi khác	0	-	-	-
3.3	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ - Nguồn 14	2.589.794.488	2.589.794.488	-	2.589.794.488
	6400 - Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.589.794.488	2.589.794.488	-	2.589.794.488
	6449 - Chi khác	2.589.794.488	2.589.794.488	-	2.589.794.488
3.4	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ - Nguồn 12	1.949.418.756	1.949.418.756	-	1.949.418.756
	6001 - Lương theo ngạch, bậc	60.989.400	60.989.400	-	60.989.400
	6105 - Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	393.340.506	393.340.506	-	393.340.506
	6112 - Phụ cấp ưu đãi nghề	21.899.646	21.899.646	-	21.899.646
	6301 - Bảo hiểm xã hội	10.368.198	10.368.198	-	10.368.198
	6302 - Bảo hiểm y tế	1.829.686	1.829.686	-	1.829.686
	6303 - Kinh phí công đoàn	1.219.788	1.219.788	-	1.219.788
	6304 - Bảo hiểm thất nghiệp	609.906	609.906	-	609.906
	6349 - Các khoản đóng góp khác	304.947	304.947	-	304.947
	6449 - Chi khác	842.464.215	842.464.215	-	842.464.215
	6552 - Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	10.000.000	10.000.000	-	10.000.000
	6757 - Thuê lao động trong nước	56.720.000	56.720.000	-	56.720.000
	6758 - Thuê đào tạo lại cán bộ	24.000.000	24.000.000	-	24.000.000
	6907 - Nhà cửa	194.592.464	194.592.464	-	194.592.464
	7001 - Chi mua hàng hóa, vật tư	73.160.000	73.160.000	-	73.160.000
	7766 - Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	257.920.000	257.920.000	-	257.920.000
3.5	Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ - Nguồn 18	98.046.000	98.046.000	-	98.046.000
	6249 - Thường khác	98.046.000	98.046.000	-	98.046.000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Kế toán



Nguyễn Thị Phương Trang

Gò Vấp, ngày 22 tháng 4 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Trần Ngọc Thiên Trang